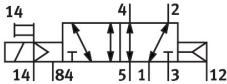


# **Van điện từ** **VUVS-L20-M52-AZD-G18-F7-1C1** Số bộ phận: 575676

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 đơn ổn định                        |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                   |
| Kích thước van                                             | 21 mm                                  |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 700 l/ph                               |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G1/8                                   |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                 |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                   |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo khí nén                          |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)              |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>có ổ cắm<br>theo IEC 60529     |
| Chiều rộng định mức                                        | 5.7 mm                                 |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                       |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                    |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                 |
| Nút ghi đè                                                 | khớp<br>quét                           |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                       |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                              |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                       |
| Xếp chồng                                                  | gối chồng dương                        |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.25 MPA...1 MPA<br>2.5 bar...10 bar   |
| giá trị b                                                  | 0.35                                   |
| Giá trị C                                                  | 2.9 l/s*bar                            |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 29 ms                                  |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 20 ms                                  |
| Thời gian bật                                              | 100%                                   |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 1900 μs                                |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 2700 μs                                |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                              |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá trị đặc trưng cuộn dây            | 24 V DC: 2,6 W                                                                       |
| Dao động điện áp cho phép             | +/- 10 %                                                                             |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                   | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                             | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                               |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Loại phòng sạch                       | Loại 6 theo ISO 14644-1                                                              |
| Nhiệt độ trung bình                   | -10 °C...60 °C                                                                       |
| Môi chất kiểm soát                    | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -10 °C...60 °C                                                                       |
| trọng lượng sản phẩm                  | 222 g                                                                                |
| Cổng nối điện                         | Dạng C<br>theo EN 175301-803                                                         |
| Kiểu gắn                              | Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý:                                       |
| Kết nối lỗ mở thông khí               | không được gom                                                                       |
| Cổng nối lò xo không khí 12           | M5                                                                                   |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 84        | M5                                                                                   |
| Cổng nối khí điều khiển 14            | M5                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 1                    | G1/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 2                    | G1/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 3                    | G1/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 4                    | G1/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 5                    | G1/8                                                                                 |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                     | HNBR<br>NBR                                                                          |
| Vật liệu vỏ                           | Nhôm đúc áp lực<br>sơn                                                               |
| Vật liệu con trượt pít tông           | Hợp kim nhôm rèn                                                                     |
| Vật liệu vít                          | Thép mạ, kẽm                                                                         |